

**ĐẠI NAM**

**NGŨ PHÁP VÀ BÀI TẬP BỔ TRỢ**

# Tiếng Anh 7

**TOÀN TẬP**

**SACHHOC.COM**

**TỦ SÁCH LUYỆN THI**

# PHẦN I: TÓM TẮT NGỮ PHÁP TIẾNG ANH 7

## 1. PRESENT SIMPLE TENSE (Thì hiện tại đơn)

Thì hiện tại đơn được dùng để diễn đạt chân lý, sự thật hiển nhiên, tình huống cố định lâu dài ở hiện tại, thói quen hay hành động xảy ra thường xuyên ở hiện tại.

- Affirmative form **S + V (bare inf.)/V(e)s**

\* Thêm **es** vào các động từ tận cùng là *o, s, sh, ch, x, z*

- Negative form **S + do/does + not + V (bare inf.)**

- Interrogative form **Do/Does + S + V (bare inf.)...?**

➤ Thì hiện tại đơn thường được dùng với các trạng từ hoặc các cụm trạng từ chỉ tần suất như: *always, usually, often, sometimes, never, every day, once a week...*

## 2. PRESENT PROGRESSIVE TENSE (Thì hiện tại tiếp diễn)

Thì hiện tại tiếp diễn được dùng để diễn đạt hành động đang diễn ra ngay lúc nói, hành động đang diễn ra ở hiện tại (nhưng không nhất thiết phải ngay lúc nói) và hành động có tính tạm thời.

- Affirmative form **S + am/ is/ are + V-ing...**

- Negative form **S + am/ is/ are + not + V-ing...**

- Interrogative form **Am/ Is/ Are + S + V-ing...?**

- Wh-question **What/ Where/... + am/ is/ are + S + V-ing...?**

➤ Thì hiện tại tiếp diễn thường được dùng với các từ hoặc các cụm từ chỉ thời gian như: *now, right now, at present, at the/ this moment...*

↪ Lưu ý: Không dùng thì hiện tại tiếp diễn với các động từ chỉ giác quan, cảm xúc, nhận thức và sự sở hữu: *see, hear, smell, feel, like, love, hate, dislike, want, know, think, seem, understand, have, vv.* Dùng thì hiện tại đơn với các động từ này.

## 3. FUTURE SIMPLE TENSE (Thì tương lai đơn)

Thì tương lai đơn được dùng để diễn tả hành động sẽ xảy ra trong tương lai hoặc diễn đạt lời hứa, lời đề nghị, lời yêu cầu, lời mời và một quyết định tức thì.

- Affirmative form **S + will + V (bare inf.)...**

- Negative form **S + will not/ won't + V (bare inf.)...**

- Interrogative form **Will + S + V (bare inf.)...?**

- Wh-question **What/ Where/... + will + S + V (bare inf.)...?**

➤ Thì tương lai đơn thường được dùng với các trạng từ chỉ thời gian trong tương lai như: *tomorrow, someday, tonight, next + N<sub>time</sub>, soon, v.v.*

↳ Lưu ý: Người Anh thường dùng **will** hoặc **shall** cho các đại từ ngôi thứ nhất (I, we), nhưng trong tiếng Anh hiện đại **Will** được dùng phổ biến hơn **shall**.

#### 4. PAST SIMPLE TENSE (Thì quá khứ đơn)

Thì quá khứ đơn được dùng để diễn đạt hành động xảy ra tại một thời điểm cụ thể trong quá khứ nhưng nay đã chấm dứt, thói quen hoặc hành động xảy ra thường xuyên trong quá khứ.

- Affirmative form

S + V-ed/ V<sub>2</sub> (past tense)

\* Động từ có quy tắc, thêm **-ed**

\* Động từ bất quy tắc, động từ ở cột 2 (past tense) trong bảng động từ bất quy tắc.

- Negative form

S + did not/ didn't + V (bare inf.)

- Interrogative form

Did + S + V (bare inf.)...?

- To be

I/ he/ she/ it + was      we/ you/ they + were

➤ Thì quá khứ đơn thường được dùng với các trạng từ hoặc cụm trạng từ chỉ thời gian quá khứ như: *yesterday, last + N<sub>time</sub>, ...ago.*

↳ **Pronunciation of -ed** (Cách phát âm -ed)

- /id/: sau âm /t/ và /d/
- /t/: sau các phụ âm vô thanh trừ /t/: /k/, /θ/, /p/, /f/, /s/, /tʃ/, /ʃ/ (*Kon thờ phập phồng sợ chó sói*)
- /d/: sau các âm nguyên âm (u, e, o, a, i: *uế oái*) và các phụ âm hữu thanh (trừ /d/): /b/, /g/, /l/, /m/, /n/, /v/, /z/, /ʒ/, /dʒ/, /ð/, /ŋ/

#### 5. USED TO; BE/ GET USED TO

**Used to** (*đã từng, đã thường*) được dùng để diễn tả sự việc đã có thật hoặc đã xảy ra thường xuyên trong quá khứ mà nay không còn nữa.

- Affirmative form

S + used to + V (bare inf.)

- Negative form

S + did not/ didn't + use to + V (bare inf.)

- Interrogative form

Did + S + use to + V (bare inf.)...?

➤ **Be/ get used to + N/ V-ing** (*quen với*) được dùng để chỉ hành động đã quen hoặc trở nên quen với điều gì.

#### 6. COMPARATIVE OF ADJECTIVES (Cấp so sánh của tính từ)

a. **Comparative of equality** (*so sánh bằng*)

AS + adjective + AS

NOT AS/ SO + adjective + AS

b. **Comparative** (*so sánh hơn*)

adjective + ER + THAN

- Tính từ ngắn (có một âm tiết)
- Tính từ dài (có hai âm tiết trở nên)

**MORE + adjective + THAN**

### c. Superlative (*so sánh nhất*)

- Tính từ ngắn (có một âm tiết)
- Tính từ dài (có hai âm tiết trở nên)

**THE + adjective + EST**

**THE MOST + adjective**

+ Tính từ có hai âm tiết tận cùng bằng **y, er, ow, et, le** (*happy, clever, narrow, quiet, simple*) cũng được so sánh theo công thức của tính từ ngắn.

+ Tính từ một âm tiết tận cùng bằng nguyên âm + phụ âm → gấp đôi phụ âm (trừ **v, w, x, y**): big → bigger, biggest

+ Tính từ hai âm tiết tận cùng bằng phụ âm + **y**, đổi **y** → **i**: happy → happier, happiest

+ Tính từ tận cùng bằng phụ âm + **e**, chỉ thêm **r** hoặc **st**: large → larger, largest

#### ➤ Tính từ bất quy tắc:

good → better → best

bad → worse → worst

much → more → most

many → more → most

little → less → least

far → farther/ further → farthest/ furthest

## 7. COMPARATIVE OF NOUNS (*So sánh danh từ*)

### a. Comparative of superiority (*So sánh nhiều hơn*)

**S + V + MORE + noun + THAN**

### b. Comparative of inferiority (*So sánh ít hơn*)

- Danh từ đếm được:

**S + V + FEWER + N<sub>s</sub> + THAN**

- Danh từ không đếm được:

**S + V + LESS + noun + THAN**

## 8. QUESTION WORDS (*Từ để hỏi*)

Từ để hỏi là những từ được dùng để hỏi thông tin về người, vật, sự việc. Từ để hỏi bao gồm: **who, what, which, whose, where, when, why** và **how**.

- **Who** (*ai*): hỏi về người.

- **What** (*gì, cái gì*): hỏi về vật, sự việc.

- **Which** (*người nào, vật nào*): hỏi người hoặc vật nào (trong một số lượng hạn chế)

- **Whose** (*của ai, của vật nào*): hỏi về sự sở hữu.

- **Where** (*đâu, ở đâu*): hỏi về địa điểm, nơi chốn.

- **When** (*khi nào, lúc nào*): hỏi về thời điểm, thời gian.

- **Why** (*tại sao, vì sao*): hỏi lý do.

- **How** (*thế nào, bằng cách nào*): hỏi về trạng thái, hoàn cảnh, cách thức.

➤ **Cụm từ để hỏi với what và how**: what time (*mấy giờ*), what color (*màu gì*), what kind (*loại nào*), how often (*bao lâu một lần*), how long (*bao lâu*), how much/ many (*bao nhiêu*), how far (*bao xa*), how old (*bao nhiêu tuổi*).

## 9. ADVERBS OF FREQUENCY (*Trạng từ tần suất*): always, usually, often, sometimes, occasionally, seldom, rarely, never.

Trạng từ tần suất được dùng để trả lời cho câu hỏi với **How often**. Trạng từ tần suất thường đứng trước động từ thường (*go, play...*), sau động từ đặc biệt (*be, will, can...*), giữa trợ động từ và động từ chính. *Sometimes, occasionally, usually, often* có thể đứng đầu câu hoặc cuối câu để nhấn mạnh hoặc chỉ sự tương phản.

Các cụm trạng từ chỉ tần suất như *every morning, every day, once a week, twice a month, three times a year...* thường đứng đầu hoặc cuối câu.

↳ **Lưu ý:** Để nói mức độ thường xuyên nhất, dùng **always** (*luôn luôn*) rồi tần suất thưa dần theo thứ tự **usually** (*thường xuyên*), **often** (*thường thường*), **sometimes** (*thỉnh thoảng*), **seldom** (*hiếm khi, ít khi*), **never** (*không bao giờ*).

## 10. COMPOUND ADJECTIVES (*Tính từ ghép*)

Tính từ ghép có thể được thành lập bằng cách kết hợp một con số và một danh từ đếm được. Danh từ của tính từ ghép này luôn ở hình thức số ít (ngay khi chúng bổ nghĩa cho danh từ số nhiều) và được kết nối với con số bằng một dấu gạch ngang.

Ex: a **three-week** trip, two **twenty-minute** breaks

## 11. ADJECTIVES AND ADVERBS (*Tính từ và trạng từ*)

**a. Tính từ** (adjective) là từ được dùng để miêu tả tính chất, trạng thái của người, vật hoặc sự việc. Tính từ thường đứng sau hệ từ (*be, look, become, seem...*) để bổ nghĩa cho chủ từ hoặc đứng trước danh từ để bổ nghĩa cho danh từ.

Ex: Everybody was **happy**. He is a **good** soccer player.

**b. Trạng từ** (adverb) là từ được dùng để diễn đạt cách thức, mức độ, thời gian, nơi chốn, v.v. Trạng từ được dùng để bổ nghĩa cho động từ, tính từ hoặc một trạng từ khác.

\* **Trạng từ thể cách** mô tả cách sự việc xảy ra hoặc được làm.

Ex: She **slowly** open the door.

➤ Trạng từ thể cách thường được thành lập bằng cách thêm -ly vào sau tính từ:

Ex: bad → badly

- Tính từ tận cùng bằng **-ful**, thêm **-ly**: careful → carefully
- Tính từ tận cùng bằng phụ âm + **y**, đổi **y** thành **i** rồi thêm **-ly**: happy → happily
- Tính từ tận cùng bằng **-ic**, thêm **-ally**: basic → basically
- Tính từ tận cùng bằng phụ âm + **-le**, đổi **-le** thành **-ly**: terrible → terribly

### Một số trường hợp đặc biệt:

good (adj) → well (adv)

late (adj) → late (adv)

fast (adj) → fast (adv)

hard (adj) → hard (adv)

early (adj) → early

↳ **Lưu ý:** Tính từ bổ nghĩa cho chủ ngữ hoặc danh từ đứng sau nó; trạng từ bổ nghĩa cho động từ hoặc tính từ đứng sau nó.

Ex: Jane is a **good** teacher. She teaches **well**.

## 12. MODAL VERBS (*Động từ tình thái*): can, could, must, have to, ought to, should, may, might.